

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 305/2025/DS-PT
Ngày 15 - 9 - 2025
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu
hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Minh
Ông Phan Nhật Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Quốc Việt - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 758/2025/TLPT-DS ngày 16 tháng 6 năm 2025 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 117/2024/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 635/2025/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lương Văn N, sinh năm 1953 (vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang (nay là ấp T, phường T, tỉnh An Giang).

Người đại diện theo ủy quyền của ông N (theo Giấy ủy quyền ngày 05/5/2022): Bà Lương Thị S, sinh năm 1976 (có mặt);

Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang (nay là ấp T, phường T, tỉnh An Giang).

- Bị đơn: Bà Huỳnh Thị Xuân T, sinh năm 1963 (có mặt).

Nơi cư trú: tổ D, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang (nay là tổ D, ấp T, phường T, tỉnh An Giang)

Người đại diện theo ủy quyền của bà T (theo Giấy ủy quyền ngày 09/01/2023): ông Nguyễn Tiến H, sinh năm 1958 (có mặt);

Nơi cư trú: tổ B, khóm A, phường C, thị xã T, tỉnh An Giang (nay là tổ B, khóm A, phường C, tỉnh An Giang).

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/. Bà Lê Thị H1, sinh năm 1937 (vắng mặt);

Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang (nay là ấp T, phường T, tỉnh An Giang).

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1 (theo Giấy ủy quyền ngày 09/01/2023): ông Nguyễn Tiến H, sinh năm 1958 (có mặt)

Nơi cư trú: khóm A, phường C, thị xã T, tỉnh An Giang (nay là tổ B, khóm A, phường C, tỉnh An Giang).

2/. Bà Huỳnh Thị Ngọc Á, sinh năm 1958 (vắng mặt);

Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang (nay là ấp T, phường T, tỉnh An Giang).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Á (theo Giấy ủy quyền ngày 05/01/2023): là bà Lương Thị S, sinh năm 1976 (có mặt);

Nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang (nay là ấp T, phường T, tỉnh An Giang).

3/. Ông Huỳnh Văn H2, sinh năm 1977 (vắng mặt)

4/. Bà Lương Thị S, sinh năm 1976 (có mặt)

Cùng nơi cư trú: tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang (nay là ấp T, phường T, tỉnh An Giang).

5/. Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang.

Người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của UBND thị xã T: Ủy ban nhân dân xã A, tỉnh An Giang.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn D – Phó trưởng phòng Phòng Kinh tế (xin vắng mặt)

- *Người kháng cáo: Ông Lương Văn N – nguyên đơn.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Lương Văn N trình bày:

Khoảng năm 1985, vợ chồng ông N có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn H3 với diện tích khoảng 2000m², đất tọa lạc tại xã V huyện T (nay là thị xã T). Lúc mua đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2002, ông N đi kê khai, đăng ký và được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02245/QSĐĐ ngày 31/10/2002 mang tên Lương

Văn N với diện tích chung 3.699m², trong đó có thửa 6837 giáp với đất bà Huỳnh Xuân T. Năm 2020, ông N tập kết vật tư để chuẩn bị xây dựng Xưởng may thì bà T ra ngăn cản, cho rằng trên phần đất của ông được cấp giấy chứng nhận có diện tích đất của bà T. Ông N khởi kiện ra Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên yêu cầu bà T chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất hợp pháp của ông.

Qua đo đạc, ngày 08/3/2024 nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể yêu cầu Tòa án buộc bà T trả lại 575,6m² được xác định tại các điểm 10, 11, 12, 17, 18 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Tịnh Biên đo vẽ ngày 08/8/2022.

Hiện nay toàn bộ diện tích 3.699m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông N đã làm hợp đồng tặng cho ông Huỳnh Văn H2 và bà Lương Thị S. Do đó nguyên đơn yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện để làm thủ tục đăng ký biến động theo quy định.

Bị đơn bà Huỳnh Thị Xuân T trình bày:

Nguồn gốc đất của bà do cha Huỳnh Văn M (đã chết) và mẹ Lê Thị H1, với diện tích khoảng 1.000m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận. Khoảng năm 1990, chính quyền xã T vận động gia đình bà hiến đất để làm đường giao thông nông thôn (đường L nổi dài), gia đình đồng ý nên con đường mở ngay giữa đất, chia đất làm 2 phần, một phần diện tích trên 500m² nằm trên địa phận xã V, giáp ranh với phần đất của ông N, phần còn lại bên kia đường thuộc xã T. Bà được cha mẹ cho quản lý sử dụng ổn định liên tục để trồng khoai mỳ sau đó trồng Đào lộn hột (Điều) và trồng bạch đàn cho đến nay. Do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên đến nay bà T vẫn chưa kê khai các diện tích đất này để được cấp giấy chứng nhận.

Năm 2020, bà Lương Thị S (con ông N) có đến nhà bà gặp trực tiếp hỏi để xin sang nhượng phần đất giáp ranh nhưng bà không đồng ý và sau đó có thỏa thuận đổi đất mặt tiền 14m của bà, bà sẽ lấy 14m sau hậu của ông N nhưng không lập thành văn bản. Từ khi thỏa thuận xong, không thấy bà S nhắc lại việc đổi đất mà ông N tập kết vật tư xây dựng nên bà không đồng ý.

Nay bà đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02245/QSĐĐ ngày 31/10/2002 của UBND huyện T (nay là thị xã T) cấp cho ông Lương Văn N và yêu cầu Tòa án công nhận diện tích đất đang tranh chấp là 575,6m² được xác định tại các điểm 10, 11, 12, 17, 18 theo Bản trích đo 08/8/2022 thuộc quyền sử dụng của bà.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Thị H1 trình bày:

Bà Huỳnh Thị Xuân T là con ruột của bà, nguồn gốc đất tranh chấp giữa bà T với ông Nghĩa L của cha mẹ bà cho khi bà lập gia đình năm 1955 và bà quản lý canh tác; đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khoảng năm 1990, Ủy ban nhân dân xã T có đến trực tiếp nhà bà vận động bà hiến đất làm đường giao thông nông thôn, lúc đầu bà không đồng ý bởi gì diện tích đất chỉ có trên 1.000m² mà lộ đi qua giữa đất sẽ khó khăn cho canh tác. Sau đó đoàn vận động đến nhà rất

nhiều lần vận động nên bà đồng ý hiến đất làm đường. Đường lộ Lâm Dồ nối dài đi qua đất và chia làm 02 thửa, thửa thuộc xã V, huyện T giáp ranh với ông Nguyễn Văn H3 còn khoảng 500m² đất (nay ông H3 sang nhượng cho ông N) hiện đang tranh chấp; thửa còn lại thuộc xã T, huyện T khoảng 400m² đất. Khoảng năm 1991 bà cho phần đất nói trên cho bà Huỳnh Thị Xuân T quản lý sử dụng từ đó đến nay. Việc ông N tự ý kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất trên diện tích giáp ranh với ông H3 bà không hay biết, chỉ đến khi Ủy ban xã V mời hòa giải tranh chấp đất bà mới biết.

- Người đại diện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Huỳnh Thị Ngọc Á thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lương Thị S và Huỳnh Văn H2 trình bày: Hiện nay toàn bộ diện tích 3.699m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02245/QSDĐ ngày 31/10/2002 của UBND huyện T (nay là thị xã T) cấp cho ông Lương Văn N thì ông N và bà Á đã ký hợp đồng tặng cho bà S, ông H2. Đối với nội dung vụ kiện, ông, bà đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

UBND thị xã T không có ý kiến trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 117/2024/DS-ST ngày 26/8/2024, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang quyết định:

Căn cứ các Điều khoản 9 Điều 26; Điều 37; Điều 147; Điều 158; Điều 166; Điều 227; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 9; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lương Văn N về việc khởi kiện buộc bà Huỳnh Thị Xuân T trả lại diện tích đất quyền sử dụng đất có diện tích 575,6m² được xác định tại các điểm 10, 11, 12, 17, 18 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Tịnh Biên đo vẽ ngày 08/8/2022, đất tọa lạc tại xã V, huyện T.

2/. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thị Xuân T:

Bà Huỳnh Thị Xuân T được quyền sử dụng đất có diện tích 575,6m² được xác định tại các điểm 10, 11, 12, 17, 18 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Tịnh Biên đo vẽ ngày 08/8/2022, đất tọa lạc tại xã V, huyện T.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02245/QSDĐ ngày 31/10/2002 của UBND huyện T (nay là thị xã T) cấp cho ông Lương Văn N, bà Huỳnh Thị Ngọc Á.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 09/9/2024, nguyên đơn ông Lương Văn N và đại diện theo ủy quyền của ông Nghĩa là bà Lương Thị S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Lương Văn N (có bà Lương Thị S đại diện theo ủy quyền) trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì đất tranh chấp do ông N nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Văn H3, được cơ quan nhà nước xác nhận. Ông N có kê khai đất, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng quy định, khi cấp giấy ủy ban có niêm yết công khai nhưng không ai tranh chấp.

Bị đơn bà Huỳnh Thị Xuân T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Lê Thị H1 (có ông Nguyễn Tiến H đại diện theo ủy quyền) đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông Lương Văn N; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lương Thị S, Huỳnh Thị Ngọc Á (có bà Lương Thị S đại diện theo ủy quyền) đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Lương Văn N.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Về chấp hành pháp luật: Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử có căn cứ, đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh nên đề bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét thẩm tra, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Lương Văn N làm trong hạn luật định, hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự này.

[2] Về nội dung, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Nguyên đơn ông Lương Văn N cho rằng diện tích đất tranh chấp 575,6m² nằm trong thửa số 6837, tờ bản đồ số 01 diện tích 2.231m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02245/QSDD ngày 31/10/2002 của UBND huyện T đã cấp cho vợ chồng ông; nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn H3 vào năm 1985. Vì vậy, ông N khởi kiện yêu cầu bà T phải trả lại diện tích đất nêu trên.

Bị đơn bà Huỳnh Thị Xuân T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc do cha mẹ bà để lại, bà là người trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định để trồng khoai mì, đào lộn hột (cây Điều), sau đó trồng bạch đàn đến nay.

[2.2] Xét thấy, nguyên đơn ông Lương Văn N xác định nhận chuyển nhượng đất với ông Nguyễn Văn H3 vào năm 1985 thực hiện bằng miệng, không lập hợp đồng do thời điểm này ông H3 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Nguyễn Văn H3 là người bán đất cho ông N trình bày ông là người chuyển nhượng đất cho ông Lương Văn N khoảng 1,5 công đất tầm cắt khoảng 1.800m² với giá 1 chỉ vàng 24K; thời điểm chuyển nhượng không đo đạc mà có chỉ mốc ranh tứ cận; mốc ranh trước đây giữa đất ông và bà T là bụi tầm vông vẫn còn; đối với đất bà T đang quản lý canh tác hiện nay đang tranh chấp với ông Nghĩa là của bà T và ranh giới còn được xác định là bụi cây tầm vông (BL 126). Như vậy, không đủ cơ sở để xác định ông H3 chuyển nhượng cho ông N diện tích 2.231m²; ông H3 cũng thừa nhận phần diện tích đất tranh chấp là của bà T, không phải của ông H3.

Thực tế, phần đất tranh chấp do bà T là người trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định lâu dài từ trước đến nay. Nguyên đơn không có quá trình sử dụng đất, đồng thời thừa nhận bị đơn là người trực tiếp quản lý, sử dụng. Tại các Biên bản hòa giải tranh chấp đất ngày 02/7/2021, 05/7/2021 do Hội đồng hòa giải của UBND xã V lập, biên bản thẩm định tại chỗ ngày 26/8/2022 do Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên lập, Biên bản định giá tài sản trên đất tranh chấp do Tòa án nhân dân tỉnh An Giang lập ngày 28/3/2024 đều thể hiện trên diện tích đất tranh chấp có 25 cây bạch đàn trên 05 năm tuổi (vào thời điểm thẩm định 2022) và 04 cây tràm bông vàng (03 cây loại A, 01 cây loại B) do bị đơn trồng.

Bà T trình bày quá trình sử dụng đất, vào năm 1990 chính quyền địa phương đến gặp gia đình bà vận động hiến đất làm đường, gia đình bà chấp thuận hiến đất nên khi làm đường Lâm Vồ nổi dài mở giữa đất, chia phần đất của gia đình bà làm 02 phần, 01 phần nằm bên xã T, phần còn lại giáp với đất ông H3 bán cho ông N thuộc xã V. Lời trình bày của bị đơn phù hợp với lời trình bày của ông Mai Văn K, ông Huỳnh Văn L1, ông Tống Văn Đ, ông Đặng Văn T1, ông Hồ Văn L2 là người canh tác gần đất bà T, tham gia thành viên đoàn vận động hiến đất làm đường năm 1990. Việc gia đình bị đơn sử dụng phần diện tích đất trên là liên tục, công khai; trong một thời gian dài nguyên đơn không có ý kiến tranh chấp, khiếu nại.

Từ những phân tích trên, có cơ sở xác định phần diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc do gia đình bị đơn tạo lập, quản lý, sử dụng; đủ điều kiện để được công nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

[2.3] Nguyên đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh về nguồn gốc đất cũng như quá trình thực tế quản lý, sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại phần diện tích đất tranh chấp là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở chấp nhận; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lương Văn N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông Nghĩa là người cao tuổi nên được miễn theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lương Văn N.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 117/2024/DS-ST ngày 26/8/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Áp dụng Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lương Văn N về việc khởi kiện buộc bà Huỳnh Thị Xuân T trả lại diện tích đất quyền sử dụng đất có diện tích 575,6m² được xác định tại các điểm 10, 11, 12, 17, 18 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Tịnh Biên đo vẽ ngày 08/8/2022, đất tọa lạc tại xã V, huyện T.

2/. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Huỳnh Thị Xuân T:

Bà Huỳnh Thị Xuân T được quyền sử dụng đất có diện tích 575,6m² được xác định tại các điểm 10, 11, 12, 17, 18 theo Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh Tịnh Biên đo vẽ ngày 08/8/2022, đất tọa lạc tại xã V, huyện T.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02245/QSĐĐ ngày 31/10/2002 của UBND huyện T (nay là thị xã T) cấp cho ông Lương Văn N, bà Huỳnh Thị Ngọc Á.

3/. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Lương Văn N được miễn. H4 lại cho ông Lương Văn N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.000.000 đồng theo Biên lai thu số 0000194 ngày 08/3/2024 của Cục thi hành án dân sự (nay là Thi hành án dân sự) tỉnh An Giang.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lương Văn N được miễn. Hoàn trả cho ông Lương Văn N số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp (do bà Lương Thị S nộp) theo Biên lai thu số 0000037 ngày 14/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự (nay là Thi hành án dân sự) tỉnh An Giang.

4/. Về chi phí tố tụng: Ông Lương Văn N phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng và đã thực hiện xong.

5/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

6/. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VCTVKSXXPT tại TP.HCM;
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Đường sự;
- Lưu VP. HS 19b.PPC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thanh Dũng